

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2022/DS-PT

Ngày: 15/4/2022

V/v: “Tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà: Ông Hà Văn Nâu

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Ngừ và bà Nguyễn Thị Hương Giang.

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Hương Mai – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Bà Giáp Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 15/4/2022, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2021/KDTM-PT ngày 01/10/201 về việc: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 06/2021/KDTM-ST ngày 22/6/2021 của Toà án nhân dân thành phố Bắc Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 144/2021/QĐ-PT ngày 08/12/2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chủ doanh nghiệp tư nhân thương mại sản xuất và xây dựng H - Ông Nguyễn Xuân Th, sinh năm 1956; địa chỉ: Số E, đường L, phường Q, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quyết Th2, địa chỉ: Số X, đường T, thành phố Thái Nguyên (Văn bản ủy quyền ngày 27/5/2020), có mặt.

Bị đơn: Công ty Cổ phần Đ; địa chỉ: Lô X, đường H, phường Th, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Quốc H, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thế A, chức vụ: Phó Tổng giám đốc (Văn bản ủy quyền số 64 ngày 07/7/2020), có mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Duy B, Giám đốc Chi nhánh Công ty Cổ phần Đ tại C; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà Y, tổ T, phường S, thành phố C, tỉnh C, vắng mặt.

- Công ty TNHH Th; địa chỉ: Tổ E (nay là Tổ F), phường S, thành phố C, tỉnh C.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Hoàng Thị Thu L, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ E (nay là Tổ F), phường S, thành phố C, tỉnh C, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và các lời khai tiếp theo tại Tòa án, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 02/4/2012, Doanh nghiệp tư nhân thương mại sản xuất và xây dựng H (viết tắt là Doanh nghiệp H - Bên A) và Chi nhánh Công ty Cổ phần Đ tại C (viết tắt là Chi nhánh Công ty - Bên B) ký Hợp đồng kinh tế số 01/2012/HĐKT, Hợp đồng kinh tế số 02/2021/HĐKT về việc chế tạo thiết bị sàng, tuyển quặng sắt với nội dung như sau: Bên A nhận chế tạo cho bên B dây truyền nghiền, sàng, tuyển quặng sắt cục, công suất nghiền 12m³/h, công suất rửa 30m³ đất phôi quặng/1h. Về đặc điểm hàng hóa, số lượng, đơn giá đã được hai bên thỏa thuận và nêu chi tiết tại Điều I Hợp đồng kinh tế số 01 và Hợp đồng kinh tế số 02. Ngoài ra, trong hợp đồng các bên có thỏa thuận về phương thức thanh toán, thời hạn thanh toán, hình thức thanh toán, địa điểm giao nhận và thời gian giao hàng, về bảo hành, về trách nhiệm của các bên. Trị giá của Hợp đồng kinh tế số 01/2012/HĐKT là 1.890.130.000đồng, trị giá của Hợp đồng kinh tế số 02/2021/HĐKT là 2.554.530.000đồng.

Ngày 28/9/2012, Doanh nghiệp H và Chi nhánh Công ty tiến hành nghiệm thu, bàn giao máy móc thiết bị theo Hợp đồng kinh tế số 01/2012 /HĐKT ngày 02/4/2012 (đợt 1). Việc nghiệm thu, bàn giao được lập thành biên bản, có ký, đóng dấu của hai bên. Sau khi nghiệm thu, bàn giao Bên A đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Bên B (thể hiện tại hóa đơn giá trị gia tăng ngày 28/9/2012 với số tiền là 1.501.500.000đồng)

Ngày 30/12/2012, Doanh nghiệp H và Chi nhánh Công ty ký Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ, Phụ lục Hợp đồng số 02/PLHĐ với nội dung thống nhất sửa đổi một số điều của Hợp đồng kinh tế số 01/2012/HĐKT, Hợp đồng kinh tế số 02/2012/HĐKT cụ thể sửa đổi về địa điểm giao nhận và thời gian giao hàng (hoàn thành trước ngày 30/4/2013). Tuy nhiên, sau đó Bên B có thay đổi thời gian nhận hàng là 02/10/2013 do chưa được cấp phép mỏ.

Ngày 02/10/2013, Doanh nghiệp H và Chi nhánh Công ty tiến hành nghiệm thu, bàn giao máy móc thiết bị theo Hợp đồng kinh tế số 01/2012 /HĐKT ngày 02/4/2012 (đợt 2) và theo Hợp đồng kinh tế số 02/2012 /HĐKT ngày 02/4/2012. Việc nghiệm thu, bàn giao được lập thành biên bản, có ký + đóng dấu của hai bên. Sau khi nghiệm thu, bàn giao Bên A đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Bên B (thể hiện tại hóa đơn giá trị gia tăng ngày 02/10/2013 với số tiền là 388.630.000đồng của Hợp đồng kinh tế số 01; hóa đơn giá trị gia tăng ngày 02/10/2013 với số tiền là 2.554.530.000đồng của Hợp đồng kinh tế số 02).

Quá trình thực hiện hợp đồng Bên A thực hiện đúng, đủ các điều khoản đã thỏa thuận tại các Hợp đồng kinh tế, các Phụ lục hợp đồng, cụ thể: Đảm bảo việc giao nhận hàng đúng số lượng, đặc điểm, thời gian, chế tạo thiết bị đảm bảo chất lượng, kỹ thuật (thể hiện tại các biên bản bàn giao ngày 28/9/2012 và ngày 02/10/2013). Về phía Bên B sau khi ký hợp đồng đã thực hiện đúng cam kết thỏa thuận về việc tạm ứng tiền, về nghiệm thu sơ bộ, có biên bản bàn nghiệm thu kỹ thuật, bàn giao đưa vào sử dụng và tạo điều kiện về mặt bằng, nguồn điện, chỗ ăn, ở cho công nhân của Bên A trong thời gian lắp đặt thiết bị. Về việc thanh toán thì Bên B không thực hiện đúng thỏa thuận về tiến độ, thời hạn thanh toán cụ thể theo thỏa thuận tại Điều II các hợp đồng đã ký.

Sau khi nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng không xảy ra lỗi, sai sót gì vì sau khi nhận bàn giao Bên B đã tiến hành thử nghiệm và ngay sau đó đã chuyển nhượng cho Công ty Công ty CP Nhẫn.

Ngày 02/10/2013, Doanh nghiệp H và Chi nhánh Công ty lập biên bản thống kê số vật tư, thiết bị phát sinh lắp ráp dây chuyền tuyển quặng của Doanh nghiệp H cho Chi nhánh Công ty. Đây là các linh kiện bắt buộc phải bổ sung phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng kinh tế số 01/2021/HĐKT và Hợp đồng kinh tế số 02/2012/HĐKT. Việc phát sinh thêm các vật tư, thiết bị nêu trên phía Bên A có thông báo cho Bên B (thông báo bằng miệng) và được sự đồng ý, chấp thuận của Bên B (nhưng các bên không lập biên bản – chỉ thỏa thuận, thống nhất bằng miệng). Trị giá các linh kiện, vật tư phát sinh thêm là 383.564.925đồng (thể hiện tại hóa đơn giá trị gia tăng ngày 28/9/2012 và hóa đơn giá trị gia tăng ngày 02/10/2013).

Tổng trị giá hai hợp đồng là 4.444.660.000đồng + phát sinh thêm theo Biên bản thống kê ngày 02/10/2013 là 383.564.925 đồng = 4.828.224.925 đồng. Tổng số tiền Bên B đã thanh toán cho Bên A là: 3.200.000.000 đồng cụ thể: Ngày 11/4/2021 trả 700 triệu đồng (chuyển khoản), ngày 23/5/2012 trả 500 triệu đồng (chuyển khoản), ngày 11/01/2013 trả 200 triệu đồng (chuyển khoản), ngày 20/3/2013 trả 100 triệu đồng (chuyển khoản), ngày 14/10/2013 trả 01 tỷ đồng

(chuyển khoản), bù trừ công nợ với Công ty Th số tiền là 700 triệu đồng (theo Biên bản bù trừ công nợ ngày 31/12/2014 có ký, đóng dấu xác nhận của Công ty Th, Doanh nghiệp H, Chi nhánh Công ty). Số tiền còn lại Bên B phải thanh toán trả Bên A là 1.624.224.925 đồng. Do hai hợp đồng kinh tế được ký kết cùng thời điểm nên việc thanh toán hai hợp đồng được thực hiện đồng thời, không bóc tách ghi rõ thanh toán cho hợp đồng cụ thể nào

Nguyên đơn xác định các bên đã thực hiện đúng, xong các thỏa thuận trong hợp đồng, tuy nhiên đến nay các bên chưa nghiệm thu, thanh lý đối chiếu công nợ được do phía Bên B không hợp tác.

Căn cứ nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn là Công ty Cổ phần Đ phải có nghĩa vụ thanh toán trả khoản nợ của Chi nhánh Công ty Cổ phần Đ tại C là: Theo khoản 6 Điều 84 BLDS 2015; khoản 1 Điều 45 Luật Doanh nghiệp 2014 thì Chi nhánh hạch toán phụ thuộc hay hạch toán độc lập thì vẫn phải báo cáo với Công ty nên Công ty phải biết và buộc phải biết về việc này. Tại Công văn số 214/CV-ĐHS ngày 26/12/2019 Công ty đã thừa nhận Chi nhánh có khoản nợ này; Chi nhánh đã thanh toán được tổng số tiền là 3.200.000.000đồng = 2/3 giá trị hợp đồng.

Nay nguyên đơn khởi kiện: Buộc Công ty CP Đ thanh toán cho ông Nguyễn Xuân Th - Chủ doanh nghiệp tư nhân H tổng số tiền 1.624.224.925 đồng, trong đó số tiền phải thanh toán theo Hợp đồng kinh tế số 01, Hợp đồng kinh tế số 02 là 1.240.660.000đồng; số tiền phát sinh thêm trong quá trình lắp đặt là 383.564.925 đồng.

Tại bản tự khai, quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn trình bày :

Năm 2012, Công ty Cổ phần Đ (viết tắt là Công ty) thành lập Chi nhánh Công ty Cổ phần Đ tại C. Về mặt tổ chức Chi nhánh vẫn trực thuộc Công ty nhưng về hoạt động kinh doanh thì Chi nhánh tự hạch toán độc lập, tự chịu trách nhiệm trong phạm vi vốn góp của các cổ đông của Chi nhánh, Công ty không chịu trách nhiệm, không rót vốn đầu tư (được quy định trong Quy chế hoạt động, Quy chế tài chính của Công ty).

Tại thời điểm Doanh nghiệp H và Chi nhánh Công ty Đ tại C ký kết các Hợp đồng kinh tế nêu trên, Công ty không biết. Đến thời điểm năm 2019 khi hai bên không tự giải quyết được và xảy ra tranh chấp Công ty mới biết. Khi đó, doanh nghiệp H đã gửi cho Công ty các hợp đồng và các giấy tờ, biên bản nghiệm thu liên quan đến các hợp đồng này. Qua nghiên cứu các hợp đồng kinh tế và các giấy tờ liên quan đến việc ký kết, thực hiện 2 hợp đồng này cũng như qua trao đổi bằng điện thoại với ông Nguyễn Duy B - Giám đốc Chi nhánh thì Công ty đã biết và đã có văn bản gửi Doanh nghiệp H về hướng giải quyết khoản tiền Chi nhánh còn nợ (thể hiện tại Công văn số 214 ngày 26/12/2019).

Quan điểm của Công ty Cổ phần Đ là không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì: Chi nhánh hoạt động độc lập, tự hạch toán, tự chịu trách nhiệm. Công ty không ủy quyền cho ông B ký kết, thực hiện hợp đồng với Doanh nghiệp H. Theo như ông B trình bày thì khoản tiền Chi nhánh Công ty Cổ phần Đ còn nợ doanh nghiệp H không phải 1.624.224.925 đồng như nguyên đơn yêu cầu. Mặc dù các bên đã bàn giao sản phẩm, đã thanh toán trả được một phần tiền nhưng do các bên có tranh chấp nên hợp đồng chưa được thanh lý, chưa có đối chiếu công nợ nên chưa có căn cứ để xác định chính xác khoản tiền Chi nhánh còn nợ doanh nghiệp H.

Đề nghị Tòa án tiến hành làm việc, lấy lời khai của ông Nguyễn Duy B - Giám đốc Chi nhánh Công ty Cổ phần Đ tại C để làm rõ khoản tiền Chi nhánh còn nợ Doanh nghiệp H đối với Hợp đồng kinh tế số 01/2012 và Hợp đồng kinh tế số 02/2012 vì: Chi nhánh Công ty Cổ phần Đ tại C đã ngừng hoạt động từ năm 2014 nên khi Công ty yêu cầu ông B giải trình cung cấp các giấy tờ liên quan đến tranh chấp với Doanh nghiệp H thì ông B không hợp tác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Duy B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt tại nơi cư trú. Tòa án đã tiến hành niêm yết Thông báo thụ lý vụ án; Giấy triệu tập; Thông báo về phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định cung cấp chứng cứ hợp lệ nhưng ông B vẫn vắng mặt, không cung cấp văn bản giấy tờ gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH Th đã được thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không có ý kiến gì, không cung cấp tài liệu chứng cứ gì.

Với nội dung trên, bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 06/2021/KDTM-ST ngày 22/6/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang đã quyết định:

Căn cứ Điều 84; Điều 87 Bộ luật Dân sự; Căn cứ Điều 12; khoản 1 Điều 44; Điều 111; Điều 167; Điều 188; Điều 190 Luật Doanh nghiệp 2020; Căn cứ khoản 2 Điều 3; Điều 24; Điều 50; Điều 55 Luật Thương mại; Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 244; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Buộc Công ty Cổ phần Đ phải thanh toán trả ông Nguyễn Xuân Th - Chủ Doanh nghiệp tư nhân thương mại sản xuất và xây dựng H số tiền 1.240.066.000 đồng (*bằng chữ: Một tỷ, hai trăm bốn mươi triệu, không trăm sáu mươi sáu nghìn*

đồng) của Hợp đồng số 01/2012/HĐKT ngày 02/4/2012, Hợp đồng kinh tế số 02/2012/HĐKT ngày 02/4/2012.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Chủ Doanh nghiệp tư nhân thương mại sản xuất và xây dựng H - ông Nguyễn Xuân Th về việc buộc Công ty Cổ phần Đ phải thanh toán trả 383.564.925 đồng tiền phát sinh thêm trong quá trình lắp đặt theo biên bản thống kê ngày 02/10/2013.

3. Về án phí:

- Công ty Cổ phần Đ phải chịu 49.201.980 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả ông Nguyễn Xuân Th - Chủ Doanh nghiệp tư nhân thương mại sản xuất và xây dựng H số tiền 30.363.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0001317 ngày 05/6/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bắc Giang.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08/7/2021, Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang nhận được đơn kháng cáo của Công ty cổ phần Đ là bị đơn trong vụ án, kháng cáo toàn bộ bản án số 06/2021/KDTM-ST ngày 22/6/2021 của TAND thành phố Bắc Giang.

Tại phiên tòa, nguyên đơn là Chủ doanh nghiệp tư nhân thương mại sản xuất và xây dựng H - Ông Nguyễn Xuân Th không rút đơn khởi kiện; Công ty cổ phần Đ không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thể thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn Chủ doanh nghiệp tư nhân thương mại sản xuất và xây dựng H - Ông Nguyễn Xuân Th trình bày và đưa ra quan điểm: Về chủ thể, đối tượng và các thỏa thuận trong hợp đồng đã được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật nên nguyên đơn đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Bị đơn Công ty cổ phần Đ do người đại diện theo ủy quyền trình bày và đưa ra quan điểm: Về chủ thể, đối tượng tham gia ký kết hợp đồng là đúng nên bị đơn không có thắc mắc gì. Tuy nhiên, về nghĩa vụ thanh toán bị đơn không đồng ý vì tại Điều 4 của Hợp đồng số 01 và 02 các bên đã ký kết thì bên nguyên đơn phải bảo hành cho bị đơn 06 tháng kể từ ngày 2 bên nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng nên bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và bản án sơ thẩm đã tuyên. Đề nghị HĐXX giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, HĐXX thực hiện đầy đủ quy định của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của Công ty cổ phần Đ: Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn Công ty cổ phần Đ nộp trong thời hạn luật nên định được chấp nhận để xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung kháng cáo: Công ty cổ phần Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, với lý do: Công ty Cổ phần Đ không nhận được bất kỳ khoản tiền nào từ hai hợp đồng kinh tế; chưa thống nhất nghiệm thu máy móc, quyết toán...nên không phải thanh toán trả nợ cho Công ty cổ phần Đ tại C. Đề nghị cấp phúc thẩm làm rõ thời điểm sau khi bàn giao, nghiệm thu máy móc thiết bị, tại sao Công ty H không hoàn thiện hồ sơ quyết toán, biên bản đối chiếu công nợ, biên bản hoàn thành bảo hành, thanh lý hợp đồng, đề nghị thanh toán. Nếu Doanh nghiệp H có làm các hồ sơ trên, nhưng Chi nhánh Công ty cổ phần Đ tại C không hợp tác thì phải báo cho Công ty Cổ phần Đ thời điểm đó để giải quyết. Đề nghị Tòa án làm rõ trách nhiệm của ông Nguyễn Duy B - Giám đốc Chi nhánh Công ty Cổ phần Đ tại C đối với khoản nợ của Doanh nghiệp H.

Hội đồng xét xử thấy: Ngày 02/4/2012, Doanh nghiệp tư nhân H và Chi nhánh Công ty Cổ phần Đ tại C ký kết 02 Hợp đồng kinh tế về việc chế tạo dây truyền nghiền, sàng, tuyển quặng sắt cục với số lượng, đơn giá, miêu tả hàng hóa, địa điểm giao nhận và thời gian giao hàng các bên đã thỏa thuận ký kết trong các Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng. Chi nhánh Công ty Cổ phần Đ tại C là đơn vị trực thuộc Công ty Cổ phần Đ, hoạt động theo ủy quyền của Công ty Đ, có giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh. Doanh nghiệp tư nhân H có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Các bên ký kết hợp đồng kinh tế vì mục đích lợi nhuận. Quá trình thực hiện hợp đồng phát sinh tranh chấp nên nguyên đơn đã làm đơn khởi kiện theo thủ tục tại Tòa án. Bị đơn có trụ sở tại thành phố Bắc Giang. Căn cứ khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự bản án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp về kinh doanh thương mại phát sinh trong hoạt động kinh doanh giữa tổ chức có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận, cụ thể là tranh chấp về Hợp đồng kinh tế là có căn cứ.

Căn cứ vào các tài liệu thu thập được (Hợp đồng kinh tế số 01, Hợp đồng kinh tế số 02, các hóa đơn giá trị gia tăng, các biên bản nghiệm thu), lời khai của nguyên đơn xác định ngày 02/4/2012 Doanh nghiệp tư nhân H và Chi nhánh Công

ty Cổ phần Đ tại C có ký kết Hợp đồng kinh tế số 01 và số 02 với Chi nhánh Công ty Cổ phần Đ tại C về việc chế tạo, mua bán dây truyền nghiền, sàng, tuyển quặng sắt cục. Tại Điều 2 Quyết định số 83/QĐ-HĐQTTCT ngày 26/12/2011 của Công ty Cổ phần Đ về việc bổ nhiệm và phân công nhiệm vụ Giám đốc Chi nhánh Công ty Cổ phần Đ tại C quy định quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Duy B - Giám đốc Chi nhánh Công ty, như sau:

“Quyền quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh hằng ngày của Chi nhánh công ty; Ký kết hợp đồng nhân danh Chi nhánh công ty trừ trường hợp thuộc quyền của Chủ tịch Hội đồng quản trị...”.

Theo Điều lệ Công ty Cổ phần Đ năm 2012, Quy chế hoạt động Chi nhánh, Quy chế tài chính của Công ty Cổ phần Đ, lời khai bị đơn thì ông Nguyễn Duy B - Giám đốc Chi nhánh Công ty có thẩm quyền ký kết các Hợp đồng kinh tế với Doanh nghiệp H.

Tổng giá trị hai hợp đồng là 4.444.660.000 đồng. Theo lời khai nguyên đơn và tài liệu chứng cứ do nguyên đơn giao nộp (sao kê tài khoản thanh toán khách hàng của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam; Biên bản bù trừ công nợ ngày 31/12/2014 giữa Công ty TNHH Th, Doanh nghiệp H và Chi nhánh Công ty Cổ phần Đ tại C) thì Chi nhánh Công ty CP Đại Hàng Sơn đã thanh toán trả Doanh nghiệp H số tiền là 3.200.000.000 đồng của cả hai Hợp đồng, còn nợ lại số tiền của cả hai hợp đồng là 1.244.660.000 đồng là đúng. Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm nguyên đơn chỉ yêu cầu Công ty phải thanh toán số tiền là 1.240.660.000 đồng của Hợp đồng kinh tế số 01/2012/HĐKT và Hợp đồng kinh tế số 02/2012/HĐKT như đơn khởi kiện ban đầu.

Đối với số tiền 383.564.925 đồng là tiền phát sinh thêm trong quá trình lắp đặt (theo Biên bản thống kê ngày 02/10/2013), ngày 11/5/2021 nguyên đơn có đơn xin rút yêu cầu nên HĐXX đình chỉ yêu cầu này của nguyên đơn theo khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự là đúng quy định.

Tại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh C cấp cho Chi nhánh Công ty Cổ phần Đ tại C thể hiện Chi nhánh Công ty hoạt động theo ủy quyền của doanh nghiệp, Công ty Cổ phần Đ.

Tại Điều 84 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

“1. Chi nhánh, Văn phòng đại diện là đơn vị phụ thuộc của pháp nhân, không phải là pháp nhân.

2. Chi nhánh có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của pháp nhân (...).

6. Pháp nhân có quyền, nghĩa vụ dân sự phát sinh từ giao dịch dân sự do chi nhánh, văn phòng đại diện xác lập, thực hiện’’

Tại khoản 1 Điều 44 Luật doanh nghiệp 2020 quy định: *“Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của doanh nghiệp kể cả chức năng đại diện theo ủy quyền, ngành nghề kinh doanh của Chi nhánh phải đúng với ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp”*.

Tại Điều 2 Hợp đồng kinh tế số 01, số 02 các bên thỏa thuận về thời hạn thanh toán như sau: *“Sau khi hoàn thành việc lắp đặt, chạy thử, đi vào sản xuất tại công trường của bên B, hai bên sẽ làm biên bản nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng. Bên B sẽ thanh toán số tiền còn lại trong vòng 30 ngày kể từ ngày nghiệm thu”*.

Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Ngày 28/9/2012, Doanh nghiệp H và Chi nhánh Công ty đã nghiệm thu, bàn giao máy móc thiết bị theo Hợp đồng kinh tế số 01 (thể hiện tại Biên bản nghiệm thu, bàn giao máy móc thiết bị ngày 28/9/2012; ngày 02/10/2013 đã nghiệm thu, bàn giao máy móc thiết bị theo Hợp đồng kinh tế số 02 (thể hiện tại Biên bản nghiệm thu, bàn giao máy móc thiết bị ngày 02/10/2013).

Việc Công ty Cổ phần Đ cho rằng Chi nhánh hoạt động độc lập, tự hạch toán, tự chịu trách nhiệm; Công ty không ủy quyền cho ông B ký kết hợp đồng kinh tế với Doanh nghiệp H; hợp đồng chưa được nghiệm thu, chưa đối chiếu công nợ nên Công ty không phải chịu trách nhiệm với khoản nợ của Chi nhánh là không phù hợp. Vì vậy, yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thanh toán trả số tiền còn lại của hai hợp đồng nêu trên là có căn cứ theo Điều 84, Điều 87 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 44 Luật Doanh nghiệp nên bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

Quá trình giải quyết ở cấp phúc thẩm, Công ty Cổ phần Đ kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì mới chứng minh cho nội dung kháng cáo, vì vậy HĐXX không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty Cổ phần Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3]. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của Công ty Cổ phần Đ không được chấp nhận nên Công ty Cổ phần Đ phải chịu án phí theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

[1]. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp kháng cáo của Công ty Cổ phần Đ, giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 06/2021/KDTM-ST ngày 22/6/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang.

[2]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc Công ty Cổ phần Đ phải chịu 2.000.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0002549 ngày 09/7/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

[3]. Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TA, VKS, THADS TP. Bắc Giang;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VPHCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Hà Văn Nâu